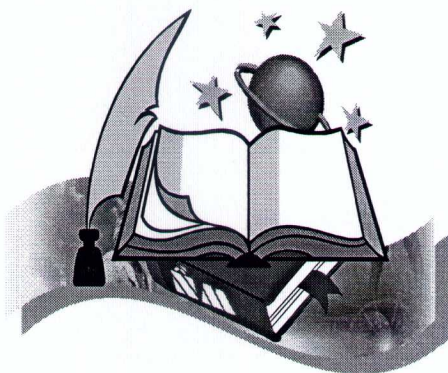


UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Hà Tĩnh, Tháng 7 năm 2026

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		66.258.548.333	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.973.513.896	
1. Tiền	111		20.973.513.896	
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.260.458.636	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.159.597.011	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		822.977.819	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		25.432.040.568	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.154.156.762)	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		209.761.801	
1. Hàng tồn kho	141		209.761.801	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.814.814.000	
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.814.814.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		3.833.958.084.773	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		3.826.110.996.773	

1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		3.826.084.900.773	
- Nguyên giá	222		3.934.659.658.825	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.574.758.052)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	
- Nguyên giá	228		64.796.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.700.000)	
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.847.088.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.847.088.000	
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.900.216.633.106	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		70.292.173.858	
I. Nợ ngắn hạn	310		69.908.779.020	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.484.316.564	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.610.685.763	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9.160.713.025	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.261.484.000	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		258.683.391	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.132.896.277	
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		383.394.838	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		383.394.838	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		3.829.924.459.248	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.764.707.850.275	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		3.764.707.850.275	
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70.449.565.973	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.218.220.191	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.451.177.191)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(9.451.177.191)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.900.216.633.106	

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.604.140.156	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		5.604.140.156	
4. Giá vốn hàng bán	11		9.285.004.397	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(3.680.864.241)	
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		989.513	
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.638.972.906	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		(6.318.847.634)	
12. Thu nhập khác	31		13.981.543	
13. Chi phí khác	32		107.925.638	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(93.944.095)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.412.791.729)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.412.791.729)	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Phi Nga

Nguyễn Việt Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.773.218.152	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.673.300.281)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.685.606.814)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.622.745.000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.298.821.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.738.234.257	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		989.513	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		989.513	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.739.223.770	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.234.290.126	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.973.513.896	

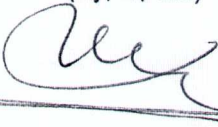
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Việt Đức

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ		
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
A	B	1	2	3	4	5	6	
111	Tiền mặt	646.396.037				646.396.037		
1111	Tiền Việt Nam	646.396.037				646.396.037		
112	Tiền gửi không kỳ hạn	587.894.089		54.396.952.665	34.657.728.895	20.327.117.859		
1121	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	481.583.657		54.396.899.364	34.657.547.395	20.220.935.626		
1122	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh	57.468.930		28.965	66.000	57.431.895		
1123	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tĩnh (TK3838)	48.841.502		24.336	115.500	48.750.338		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			7.000.000.000		7.000.000.000		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			7.000.000.000		7.000.000.000		
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng			7.000.000.000		7.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	14.367.397.236	25.000.100	5.979.732.264	51.773.218.152	14.159.597.011	45.610.685.763	
1311	Phải thu của khách hàng NH	14.367.397.236	25.000.100	5.979.732.264	51.773.218.152	14.159.597.011	45.610.685.763	
13111	Phải thu của khách hàng NH: HDKD	14.367.397.236	25.000.100	5.979.732.264	51.773.218.152	14.159.597.011	45.610.685.763	
138	Phải thu khác	1.993.915.059		0	60.373.186	1.933.541.873		
1388	Phải thu khác	1.993.915.059		0	60.373.186	1.933.541.873		
13881	Phải thu khác NH	1.993.915.059		0	60.373.186	1.933.541.873		
138818	Phải thu khác NH	1.993.915.059		0	60.373.186	1.933.541.873		
141	Tạm ứng	148.000.000		181.000.000	85.684.000	243.316.000		
1411	Tạm ứng NH	148.000.000		181.000.000	85.684.000	243.316.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	207.289.101				207.289.101		
153	Công cụ, dụng cụ	2.472.700				2.472.700		
1531	Công cụ, dụng cụ	2.472.700				2.472.700		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			9.285.004.397	9.285.004.397			
1541	Nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích			7.888.726.165	7.888.726.165			
1542	Nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			1.396.278.232	1.396.278.232			

A	B	1	2	3	4	5	6
211	Tài sản cố định hữu hình	3.933.989.176.307		670.482.518		3.934.659.658.825	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	212.137.189.229				212.137.189.229	
2112	Máy móc, thiết bị	16.078.274.772				16.078.274.772	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.011.130.410				14.011.130.410	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	144.429.511				144.429.511	
2116	Công trình Hồ đập kênh mương	3.691.618.152.385		670.482.518		3.692.288.634.903	
213	TSCĐ vô hình	64.796.000				64.796.000	
2131	Quyền sử dụng đất	26.096.000				26.096.000	
2132	Chương trình phần mềm	38.700.000				38.700.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		106.607.091.052	0	2.006.367.000		108.613.458.052
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		106.568.391.052	0	2.006.367.000		108.574.758.052
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		31.974.671.096	0	1.499.091.000		33.473.762.096
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		2.045.127.912	0	125.130.000		2.170.257.912
21413	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.447.587.938	0	346.038.000		6.793.625.938
21415	Hao mòn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm			0	36.108.000		36.108.000
21416	Hao mòn Công trình hồ đập kênh mương		66.101.004.106				66.101.004.106
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		38.700.000				38.700.000
21432	Hao mòn chương trình phần mềm		38.700.000				38.700.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		4.154.156.762				4.154.156.762
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		4.154.156.762				4.154.156.762
22931	Dự phòng phải thu khó đòi NH		4.154.156.762				4.154.156.762
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.195.663.000		3.651.425.000		7.847.088.000	
2414	Xây dựng cơ bản dở dang: Nâng cấp cải tạo TSCĐ	4.195.663.000		3.651.425.000		7.847.088.000	
242	Chi phí chờ phân bổ	2.156.636.996		0	341.822.996	1.814.814.000	
2421	Chi phí chờ phân bổ NH	2.156.636.996		0	341.822.996	1.814.814.000	
331	Phải trả cho người bán	1.576.067.819	4.965.136.564	4.522.649.030	5.794.919.030	822.977.819	5.484.316.564
3311	Phải trả cho người bán NH	1.576.067.819	4.965.136.564	4.522.649.030	5.794.919.030	822.977.819	5.484.316.564
33111	Phải trả cho người bán NH: HDKD	1.576.067.819	4.965.136.564	4.522.649.030	5.794.919.030	822.977.819	5.484.316.564
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.818.824.875	1.062.942.910	3.404.831.060		9.160.713.025
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		65.165.212	279.718.651	281.325.465		66.772.026
33311	Thuế GTGT đầu ra		65.165.212	279.718.651	281.325.465		66.772.026
333111	Thuế GTGT đầu ra: SXKD		65.165.212	279.718.651	281.325.465		66.772.026
3335	Thuế thu nhập cá nhân			780.000	1.330.000		550.000
3336	Thuế tài nguyên		366.197.640	627.713.840	320.618.920		59.102.720
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.035.372.691	106.487.263	106.487.263		2.035.372.691

A	B	1	2	3	4	5	6
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		53.964.432	48.243.156	91.286.312		97.007.588
33382	Các loại thuế khác		53.964.432	48.243.156	91.286.312		97.007.588
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.298.124.900	0	2.603.783.100		6.901.908.000
334	Phải trả người lao động	10.335.471.280		12.745.980.000	2.528.450.000	20.553.001.280	
3341	Tiền lương phải trả	10.335.471.280		10.217.530.000		20.553.001.280	
33411	Tiền lương HĐTV, KSV	126.400.000		134.400.000		260.800.000	
33412	Tiền lương Ban điều hành	571.200.000		547.200.000		1.118.400.000	
33413	Tiền lương Người lao động	9.637.871.280		9.535.930.000		19.173.801.280	
3342	Tiền ăn ca			1.371.510.000	1.371.510.000		
3343	Tiền thêm giờ			1.156.940.000	1.156.940.000		
335	Chi phí phải trả		3.080.347.000	818.863.000			2.261.484.000
3351	Chi phí phải trả NH		3.080.347.000	818.863.000			2.261.484.000
338	Phải trả, phải nộp khác		1.664.943.897	7.123.477.452	3.015.035.531	2.702.181.415	258.683.391
3382	Kinh phí công đoàn		258.918.557	258.911.106	256.598.769		256.606.220
3383	Bảo hiểm xã hội		1.166.306.687	5.469.125.399	2.245.239.000	2.057.579.712	
3384	Bảo hiểm y tế		195.598.063	966.489.799	384.898.000	385.993.736	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		42.043.419	428.951.148	128.299.762	258.607.967	
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.077.171				2.077.171
33881	Phải trả, phải nộp khác NH		2.077.171				2.077.171
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐKD		2.077.171				2.077.171
341	Vay và nợ thuê tài chính		383.394.838				383.394.838
3411	Các khoản đi vay		383.394.838				383.394.838
34112	Các khoản đi vay DH		383.394.838				383.394.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.905.512.077	41.595.800	268.980.000		7.132.896.277
3531	Quỹ khen thưởng		5.640.928.027	0	74.880.000		5.715.808.027
3532	Quỹ phúc lợi		1.264.584.050	41.595.800	194.100.000		1.417.088.250
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.834.486.933.730	9.522.278.097	10.192.760.615		3.835.157.416.248
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		3.773.559.645.854	9.522.278.097	670.482.518		3.764.707.850.275
4118	Vốn khác		60.927.287.876	0	9.522.278.097		70.449.565.973
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.218.220.191				4.218.220.191
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.072.914.438	34.528.976	9.848.423.845	3.435.632.116	12.496.365.944	3.045.188.753
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	3.072.914.438	34.528.976	9.848.423.845	3.435.632.116	12.496.365.944	3.045.188.753
42121	Lợi nhuận từ nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích	2.627.582.819		9.754.479.750		12.382.062.569	
42122	Lợi nhuận từ nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	424.972.339		0	3.434.642.603		3.009.670.264
42123	Lợi nhuận từ nguồn hoạt động tài chính		34.528.976	0	989.513		35.518.489

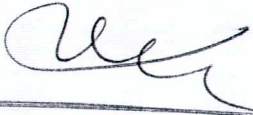
A	B	1	2	3	4	5	6
42124	Lợi nhuận từ nguồn khác	20.359.280		93.944.095		114.303.375	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5.604.140.156	5.604.140.156		
5112	Doanh thu nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			5.604.140.156	5.604.140.156		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			989.513	989.513		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			989.513	989.513		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.624.925.000	4.624.925.000		
6221	Chi phí nhân công nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			4.069.543.000	4.069.543.000		
6222	Chi phí nhân công nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			555.382.000	555.382.000		
627	Chi phí sản xuất chung			4.660.079.397	4.660.079.397		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.127.204.000	1.127.204.000		
62711	Chi phí nhân viên nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.043.058.000	1.043.058.000		
62712	Chi phí nhân viên nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			84.146.000	84.146.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.237.815.000	1.237.815.000		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			916.230.000	916.230.000		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			321.585.000	321.585.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.590.493.364	1.590.493.364		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.590.493.364	1.590.493.364		
6278	Chi phí bằng tiền khác			704.567.033	704.567.033		
62781	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			269.401.801	269.401.801		
62782	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			435.165.232	435.165.232		
632	Giá vốn hàng bán			9.285.004.397	9.285.004.397		
6321	Giá vốn hàng bán nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			7.888.726.165	7.888.726.165		
6322	Giá vốn hàng bán nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			1.396.278.232	1.396.278.232		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.638.972.906	2.638.972.906		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			507.321.531	507.321.531		
64211	Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			367.446.000	367.446.000		
64212	Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			139.875.531	139.875.531		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			768.552.000	768.552.000		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			568.882.000	568.882.000		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			199.670.000	199.670.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			79.920.000	79.920.000		
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			79.920.000	79.920.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.283.179.375	1.283.179.375		
64281	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			929.425.585	929.425.585		
64282	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			353.753.790	353.753.790		

A	B	1	2	3	4	5	6	
711	Thu nhập khác			13.981.543	13.981.543			
7118	Thu nhập khác			13.981.543	13.981.543			
811	Chi phí khác			107.925.638	107.925.638			
8118	Chi phí khác			107.925.638	107.925.638			
911	Xác định kết quả kinh doanh			15.467.535.057	15.467.535.057			
9111	Xác định kết quả kinh doanh nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			9.754.479.750	9.754.479.750			
9112	Xác định kết quả kinh doanh nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			5.604.140.156	5.604.140.156			
9113	Xác định kết quả kinh doanh nguồn hoạt động tài chính			989.513	989.513			
9114	Xác định kết quả kinh doanh nguồn khác			107.925.638	107.925.638			
TỔNG CỘNG:		3.973.344.090.062	3.973.344.090.062	169.254.360.585	169.254.360.585	4.025.480.613.864	4.025.480.613.864	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026



**UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI HÀ TĨNH**

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ II NĂM 2026
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (Tr.đồng)	4.152,2	4.152,2
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (Tr.đồng)	4.152,2	4.152,2
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (Tr.đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	383,4	383,4
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (Tr.đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (Tr.đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (Tr.đồng)	383,4	383,4
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (Tr.đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (Tr.đồng)	0	0

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	D (Tr.đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	D (Tr.đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	D (Tr.đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	D (Tr.đồng)	3.647.678,2	3.647.678,2
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	(Tr.đồng)	2.520,7	0
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	801,05	2.607,67
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	P (Tr.đồng)	801,05	2.607,67
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	P (Tr.đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	1.062,94	86,97
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (Tr.đồng)	2.258,81	2.520,7

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-04-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn.
- Lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
 - Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
 - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
- Tiền mặt	646.396.037	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.327.117.859	
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	7.000.000.000	
Cộng	27.973.513.896	

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
Cộng						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;					
Cộng					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC"						

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.159.597.011	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.036.980.434	
Công ty CP Đầu tư và phát triển Vũng Áng - Hồ Thượng Sông Trí	10.185.584.684	
Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh	1.851.395.750	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.122.616.577	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	14.159.597.011	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.729.859.153			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	20.553.001.280			
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	2.176.857.873			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng mà doanh nghiệp BCC đồng kiểm soát				
Cộng	22.729.859.153			

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	207.289.101			
- Công cụ, dụng cụ;	2.472.700			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Sản phẩm;				
- Hàng hoá;				
- Hàng gửi đi bán;				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm;		
- XD CB;		
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ		
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	7.847.088.000	
Cộng	7.847.088.000	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	212.137.189.229	16.078.274.772	14.011.130.410		144.429.511		242.371.023.922
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm	1.499.091.000	125.130.000	346.038.000		36.108.000		2.006.367.000
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	33.473.762.096	2.170.257.912	6.793.625.938		36.108.000		42.473.753.946
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm	178.663.427.133	13.908.016.860	7.217.504.472		108.321.511		199.897.269.976

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	26.096.000	38.700.000						64.796.000

Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm		38.700.000						38.700.000	
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm	26.096.000							26.096.000	

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm vật nuôi 1	Nhóm vật nuôi 2	Nhóm vật nuôi 3	Nhóm vật nuôi 4	Nhóm vật nuôi 5	Nhóm vật nuôi 6	Tổng cộng
Khoản mục							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
Cộng		

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
- Đầu tư khác		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Đầu tư khác		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	383.394.838					
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	383.394.838					

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						
Cộng						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

	Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

17. Phải trả người bán

	Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		4.661.338.745			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		4.661.338.745			
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng		4.661.338.745			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận					
- Phải trả về cổ tức lợi nhuận					

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng		346.490.677	279.718.651	66.772.026
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		1.330.000	780.000	550.000
- Thuế tài nguyên		686.816.560	627.713.840	59.102.720
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		2.141.859.954	106.487.263	2.035.372.691
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		145.250.744	48.243.156	97.007.588
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác		6.901.908.000		6.901.908.000
Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		10.223.655.935		9.160.713.025
b) Phải thu				
Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	256.606.220	
- Bảo hiểm xã hội;	(2.057.579.712)	
- Bảo hiểm y tế;	(385.993.736)	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	(258.607.967)	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.077.171	
Cộng	(2.443.498.024)	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		

Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chờ phân bổ

	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng).			
Cộng			

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
23.1. Trái phiếu thường							
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá;							
- Loại phát hành có chiết khấu;							
- Loại phát hành có phụ trội.							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							
c) Chi phí phát hành trái phiếu							
Cộng							
23.2. Trái phiếu chuyển đổi:							
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;							

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

25. Dự phòng phải trả

	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
Cộng			

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ps từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									

- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay	10.192.760.615							10.192.760.615		
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay	9.522.278.097							9.522.278.097		
- Lỗ trong năm nay							9.848.423.845	9.848.423.845		
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay										

Chỉ tiêu										
A	9	10	11	12	13	14	15	16		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	10.192.760.615	
+ Vốn góp giảm trong năm	9.522.278.097	
+ Vốn góp cuối năm	3.835.157.416.248	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
29. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu		

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:		
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp.		
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
đ) Ngoại tệ các loại:		
- Vàng tiền tệ:		
- Kim khí quý, đá quý:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.		
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)		
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		
32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng		
- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;		
- Các thông tin khác.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	5.604.140.156	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	5.604.140.156	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:		
Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của từng khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

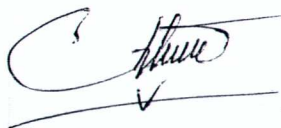
VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
 - d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
8. Các biện pháp/giải pháp khác.

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

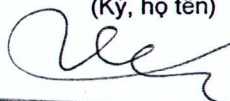
- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phi Nga

